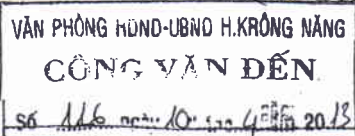


Số: 669 /QĐ-UBND



Đắk Lắk, ngày 18 tháng 4 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt giá giống cây trồng, vật nuôi và muối Iốt để thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn và các chương trình kinh tế khác trên địa bàn tỉnh năm 2013

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND&UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002;

Căn cứ Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg, ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 01/2010/TTLT/UBND-BTC, ngày 08/01/2010 của Ủy ban Dân tộc và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg, ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 99/TTr-STC, ngày 26/3/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá giống cây trồng, vật nuôi và muối Iốt để thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn và các chương trình kinh tế khác trên địa bàn tỉnh năm 2013 (Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Mức giá trên là giá tối đa, trong đó đã bao gồm giá mua, thuế theo luật định, chi phí vận chuyển đến tại địa điểm thực hiện chính sách hỗ trợ.

Đối với các loại giống sản xuất tại địa phương trước khi đưa ra tiêu thụ phải được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận về chất lượng giống và thực hiện việc bảo hiểm giống theo quy định.

Điều 2. UBND các huyện, thị xã, thành phố quyết định giá mua giống cây trồng, vật nuôi tại địa phương mình cho phù hợp với tình hình thực tế nhưng không được cao hơn mức giá quy định tại quyết định này.

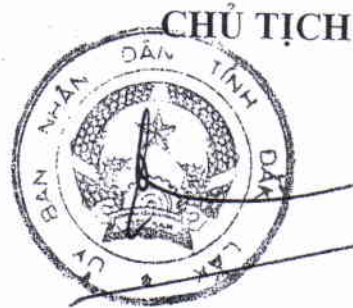
Giao Ban Dân tộc tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện việc thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ theo đúng quy định hiện hành.

Thời gian thực hiện: Trong năm 2013 và được áp dụng cho các chương trình kinh tế khác.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trưởng ban Dân tộc tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Các phòng: TH, VHXX, NN&MT;
- Lưu: VT, TCTM. (N-TM) *40b.*



Hoàng Trọng Hải

UBND HUYỆN KRÔNG NĂNG
Số: 56/SY

Nơi nhận:

- CT, PCT UBND huyện;
- Phòng TCKH, NNPTNT, Dân Tộc;
- Hạt Kiểm Lâm huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lãnh đạo VP;
- Chuyên Viên VP.
- Lưu HS (29 bộ).

SAO Y BẢN CHÍNH
Krông Năng, ngày 11 tháng 04 năm 2013

TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG



Lê Thanh Dựng

PHỤ LỤC

Về giá giống cây trồng, vật nuôi và muối i ốt để thực hiện hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn và các chương trình kinh tế khác trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2013
(Kèm theo Quyết định số 669/QĐ-UBND, ngày 08/4/2013 của UBND tỉnh)

TT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Mức giá
A	Giống cây trồng, vật nuôi		
I	Cây công nghiệp		
1	Cây điều ghép (5-6 tầng lá hoàn chỉnh, đường kính gốc 7-10 mm, có 1-2 cặp cành , H = 30 - 35 cm).	đ/cây	7.000
2	Cây ca cao ghép (5-6 tầng lá hoàn chỉnh, đường kính gốc 7-10 mm, có 1-2 cặp cành , H = 30 - 35 cm).	đ/cây	7.000
3	Tiêu giống cao sản (5-6 tầng lá hoàn chỉnh, có 1-2 cặp cành).	đ/cây	9.000
II	Cây ăn quả		
1	Cây thanh long ruột đỏ	đ/cây	15.000
2	Cây mít nghệ ghép (5-6 tầng lá hoàn chỉnh, đường kính gốc 9-11mm, có 1-2 cặp cành , H = 30 - 40 cm).	đ/cây	20.000
3	Cây bơ ghép (5-6 tầng lá hoàn chỉnh, đường kính gốc 9-11mm, có 1-2 cặp cành , H = 30 - 40 cm).	đ/cây	25.000
4	Cây xoài ghép (5-6 tầng lá hoàn chỉnh, đường kính gốc 9-11mm, có 1-2 cặp cành , H = 30 - 40 cm).	đ/cây	25.000
5	Cây chôm chôm ghép (2 tầng lá hoàn chỉnh, đường kính gốc 7- 10 mm, H = 30 - 40 cm).	đ/cây	30.000
6	Sầu riêng ghép (2 tầng lá hoàn chỉnh, đường kính gốc 7-10 mm, H = 30 - 40 cm).	đ/cây	35.000
7	Dừa xiêm chùm cao sản (2 tầng lá hoàn chỉnh, đường kính gốc 7-10 mm, H = 30 - 40 cm).	đ/cây	45.000
III	Cây lâm nghiệp		
1	Keo lai giâm hom cỡ bầu 7- 4cm, cỡ rễ D $\geq$ 0,5cm; H: từ 25 - 40cm.	đ/cây	1.000
2	Keo lai cấy mô cỡ bầu 7-14cm cỡ rễ D $\geq$ 0,4cm; H: từ 25 - 40cm.	đ/cây	1.400
3	Keo hạt (keo tai tượng) cỡ bầu 7-14cm, cỡ rễ	đ/cây	900

	$D \geq 0,4\text{cm}$; H: từ 25 - 40cm.		
4	Xà cừ (6 tháng tuổi) cỡ bầu 7- 4cm, cỡ rễ $D \geq 0,5\text{cm}$; H: từ 25 - 40cm.	đ/cây	1.100
5	Xà cừ (12 tháng tuổi) cỡ bầu 10 - 20cm, cỡ rễ $D \geq 1,5\text{cm}$; H: từ 60 - 100cm.	đ/cây	5.000
6	Muồng đen cỡ bầu 7 - 14cm, cỡ rễ $D \geq 0,5\text{cm}$; H: từ 25 - 40cm.	đ/cây	900
7	Bạch đàn hạt: cỡ bầu 7-14cm, cỡ rễ $D \geq 0,3\text{cm}$; H: từ 25-40cm.	đ/cây	1.000
8	Bạch đàn cây mô cỡ bầu 7-14cm, cỡ rễ $D \geq 0,3\text{cm}$; H: từ 25-40cm.	đ/cây	1.500
9	Sao đen (18 tháng tuổi) cỡ bầu 10-20cm, cỡ rễ $D \geq 1,0\text{cm}$; H: từ 50-80cm.	đ/cây	2.200
10	Xoan ta cỡ bầu 7 - 14 cm, cỡ rễ $D \geq 0,5\text{cm}$; H: từ 25 - 40cm.	đ/cây	800
11	Tếch Stump: cỡ rễ $D \geq 0,8\text{cm}$; H: từ 10-15cm; Stump 12 tháng tuổi.	đ/cây	3.000
IV	Hạt giống các loại		
1	Lúa xác nhận: ML48,Q5,KD18; IR64	đ/kg	13.000
2	Lúa xác nhận HT1, VND 95-20; V13/2 ; OM các loại	đ/kg	14.000
3	Lúa VT NA2:	đ/kg	25.000
4	Lúa lai nhị ưu 838 (TQ ; VN)	đ/kg	70.000
5	Lúa GS 9	đ/kg	88.000
6	Lúa xuyên hương 178	đ/kg	90.000
7	Lúa lai Syn 6	đ/kg	81.000
8	Lúa lai TH 3-3; TH3-5; HYT 108	đ/kg	65.000
9	Lúa cận LC 93-1; LC93-4	đ/kg	16.000
10	Ngô lai LVN10	đ/kg	50.000
11	Ngô lai V98-2	đ/kg	79.000
12	Ngô G 49	đ/kg	56.000
13	Ngô lai CP 888; LVN 146; LVN 66; LVN 092	đ/kg	75.000
14	Ngô lai CP-3Q	đ/kg	72.000
15	Ngô lai CP - A88	đ/kg	80.000
16	Ngô lai SSC 586; 557 ; LVN 14	đ/kg	70.000
17	Ngô lai CP 919	đ/kg	77.000
18	Ngô lai Biosseed 9698	đ/kg	78.000
19	Ngô lai CP-333	đ/kg	85.000
20	Ngô lai NK 67, NK72	đ/kg	90.000
21	Ngô lai VN 8960	đ/kg	68.000
22	Ngô lai đơn V118	đ/kg	80.000

23	Đậu xanh	đ/kg	65.000
V	Giống vật nuôi		
1	Dê giống	đ/kg	60.000
2	Gà tam hoàng 30 ngày tuổi	đ/con	50.000
3	Gà ta 30 ngày tuổi	đ/con	50.000
4	Ngan 30 ngày tuổi	đ/con	65.000
5	Bò địa phương	đ/kg	70.000
6	Bò lai nhóm Zêbu, sind	đ/kg	80.000
7	Trâu giống	đ/kg	70.000
8	Heo cái giống lai 10-15kg	đ/kg	70.000
9	Heo đực giống ngoại 10-15kg	đ/kg	75.000
B	Muối i ốt		
1	Muối xay trộn I ốt	đ/kg	5.000
2	Muối kết tinh trộn I ốt	đ/kg	5.500

